



guān cai

棺材

Noun · Coffin

Example Sentences

zhè shì yí gè guān cái
这是一个棺材。

This is a coffin.

zàng lǐ shàng rén men tái zhe guān cái zǒu xiàng mù dì
葬礼上，人们抬着棺材走向墓地。

At the funeral, people carried the coffin to the cemetery.

tā jiān jué fǎn duì wèi zàng lǐ gòu zhì guò yú shē huá de guān cái
他坚决反对为葬礼购置过于奢华的棺材。

He firmly opposes purchasing an overly luxurious coffin for the funeral.

Trace each character, then write the word on your own.

棺	棺	棺	棺	棺	棺	棺	棺	棺	棺	棺
材	材	材	材	材	材	材	材	材	材	材